

các tổ chức hoặc công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 11. — Tàu thuyền đánh cá nước ngoài vi phạm các điều khoản của nghị định này, các điều khoản của hiệp định đánh cá, các quy định ghi trong giấy phép đánh cá thì tùy theo mức độ vi phạm mà chịu những hình phạt thích đáng.

Mức độ xử phạt có thể là một hoặc hai hình thức sau đây :

— Cảnh cáo ;

— Phạt một số tiền có thể lên đến 10000đ Việt Nam (tính bằng một ngoại tệ thông dụng theo tỷ giá hối đoái hiện hành).

Trong trường hợp những vi phạm nói trên gây thiệt hại đáng kể hoặc gây ra những hậu quả nghiêm trọng khác hoặc trong trường hợp cố ý tái phạm thì những kẻ phạm tội sẽ bị truy tố trước tòa án Việt Nam theo đúng pháp luật hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 12. — Trong trường hợp nhân viên trên tàu thuyền đánh cá nước ngoài có những hành động vi phạm các luật pháp hiện hành khác của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì sẽ bị xử lý theo các điều luật áp dụng trong từng lĩnh vực cụ thể đó.

Điều 13. — Các đồng chí Bộ trưởng các Bộ Hải sản, Bộ Giao thông vận tải, Tài chính, Ngoại giao, Ngoại thương, Quốc phòng, Nội vụ và chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có vùng biển chịu trách nhiệm thi hành nghị định này.

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 1980

T.M. Hội đồng Chính phủ

K. T. Thủ tướng Chính phủ

Phó thủ tướng

LÊ THANH NGHỊ

NGHỊ ĐỊNH số 40-CP ngày 7-2-1980 về việc ban hành bản Quy định về chính sách và biện pháp nhằm phát triển sản xuất hàng xuất khẩu.

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ vào Luật tổ chức Hội đồng Chính phủ ngày 14-7-1960 ;

Theo đề nghị của đồng chí Bộ trưởng Bộ Ngoại thương ;

Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng Chính phủ trong các phiên họp của Thường vụ Hội đồng Chính phủ ngày 11 tháng 5 năm 1979 và ngày 17 tháng 1 năm 1980,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. — Nay ban hành kèm theo nghị định này bản Quy định về chính sách và biện pháp nhằm khuyến khích phát triển sản xuất hàng xuất khẩu.

Điều 2. — Bản quy định này thay thế cho bản quy định ban hành kèm theo nghị định số 227-CP ngày 21-6-1979 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các văn bản đã ban hành trước đây trái với bản quy định này đều bãi bỏ.

Điều 3. — Các đồng chí thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm thi hành nghị định này.

Hà Nội, ngày 7 tháng 2 năm 1980

T.M. Hội đồng Chính phủ

K.T. Thủ tướng Chính phủ

Phó thủ tướng

LÊ THANH NGHỊ

09.6663233

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684

LawSoff

BẢN QUY ĐỊNH
về chính sách và biện pháp nhằm
khuyến khích phát triển sản xuất
hàng xuất khẩu. (Ban hành kèm theo
 nghị định số 40-CP ngày 7-2-1980)

Căn cứ vào nghị quyết của Đại hội lần thứ tư của Đảng và các nghị quyết của Ban chấp hành trung ương Đảng;

Đề cụ thể hóa các nghị quyết của Hội đồng Chính phủ và các quyết định, chỉ thị đã được ban hành nhằm tăng nhanh nguồn hàng xuất khẩu, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa;

Hội đồng Chính phủ quy định dưới đây chính sách cụ thể và biện pháp nhằm khuyến khích phát triển sản xuất hàng xuất khẩu,

I

ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
HÀNG XUẤT KHẨU

Điều 1. — Nhằm phát huy mạnh mẽ tiềm lực kinh tế, mau chóng tạo ra nhiều nguồn hàng xuất khẩu chủ lực, Nhà nước tăng cường đầu tư vào các ngành sản xuất, trước hết là nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp khai thác các khoáng sản có trữ lượng lớn, công nghiệp nhẹ, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp và gia công hàng xuất khẩu trên nguyên tắc: hiệu suất đầu tư tương đối cao, thời gian xây dựng và mở rộng cơ sở sản xuất tương đối nhanh.

Điều 2. — Nhà nước chú trọng đầu tư theo chiều sâu bằng cách bổ sung thiết bị, hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất, mở rộng hoặc cải tạo những xí nghiệp

hiện có, đồng thời đầu tư theo chiều rộng bằng việc xây dựng các cơ sở chuyên sản xuất hàng xuất khẩu với khối lượng lớn, chất lượng cao, chú trọng tạo nên những mặt hàng xuất khẩu chủ lực có thị trường ổn định và lâu dài. Coi trọng trước hết việc phát triển nông nghiệp và lâm nghiệp nhiệt đới, việc khai thác hải sản và những nguồn khoáng sản có trữ lượng tương đối dồi dào, những ngành công nghiệp và thủ công nghiệp có kỹ thuật truyền thống hoặc có điều kiện đào tạo nhanh công nhân thành thạo nghề nghiệp.

Điều 3. — Trong việc đầu tư vào các ngành sản xuất hàng xuất khẩu, phải đầu tư đồng bộ trong nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, chú trọng các khâu từ sản xuất đến vận chuyển, chế biến; trong công nghiệp, chú trọng cả khâu sản xuất chính và các khâu phụ trợ; đi đôi với việc phát triển sản xuất các sản phẩm, phải đầu tư về cả phương tiện đóng gói và làm bao bì, kho bảo quản hàng hóa, đặc biệt là kho chuyên dùng; chú trọng phát triển vận tải để phục vụ xuất khẩu.

Điều 4. — Nguồn vốn đầu tư có thể là vốn trong nước hoặc vốn bằng ngoại tệ bao gồm vốn vay nợ, vốn đầu tư của nước ngoài qua hình thức hợp tác kinh tế. Nếu đầu tư bằng vốn vay nợ, thì đơn vị sản xuất, kinh doanh phải bảo đảm thanh toán toàn bộ số ngoại tệ vay (kể cả tiền lãi) bằng hàng xuất khẩu của mình, theo đúng thời hạn quy định. (Trong trường hợp một phần hàng xuất khẩu được dùng để đáp ứng nhu cầu trong nước, sẽ xem xét riêng). Ngân hàng ngoại thương có trách nhiệm giao dịch và ký các hợp đồng về vay vốn ngắn hạn và trung hạn của nước ngoài vào mục đích đầu tư cho xuất khẩu. Các cơ sở sản xuất và tổ chức ngoại thương cần nghiên cứu mở rộng hình thức hợp

tác gia công để nhập các thiết bị, nguyên liệu, vật liệu và thanh toán bằng các sản phẩm xuất khẩu.

Đối với những cơ sở xây dựng mà thời hạn trả nợ có thể dài hơn, thì dùng hình thức hợp tác kinh tế với nước ngoài theo chương II trong Điều lệ đầu tư của nước ngoài ở Việt Nam.

Điều 5. — Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Ngoại thương, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, các Bộ chủ quản và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm căn cứ vào phương hướng phát triển nền kinh tế quốc dân, phương hướng xuất khẩu, xác định chủ trương đầu tư, nhằm đẩy mạnh xuất khẩu trong kế hoạch hàng năm và kế hoạch 5 năm.

Điều 6. — Ban xuất khẩu của Hội đồng Chính phủ (thành lập theo quyết định số 178-TTg ngày 15-4-1977, do đồng chí Bộ trưởng Bộ Ngoại thương làm trưởng ban) có nhiệm vụ nghiên cứu và kiến nghị với Chính phủ các dự án, chủ trương và biện pháp cụ thể về đầu tư để đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu.

II

CUNG ỨNG NGUYÊN LIỆU VÀ VẬT TƯ CẦN THIẾT CHO CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT HÀNG XUẤT KHẨU

Điều 7. — Các đơn vị sản xuất dưới đây được Nhà nước bảo đảm cung ứng nguyên liệu, vật tư cần thiết. (Nếu nguyên liệu, vật tư trong nước chưa bảo đảm được, Nhà nước sẽ giải quyết bằng nguồn hàng nhập khẩu):

— Các xí nghiệp quốc doanh và nông trường quốc doanh được giao chỉ tiêu xuất khẩu;

— Các hợp tác xã trồng cây xuất khẩu theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước và bán sản phẩm cho Nhà nước, trên cơ sở hợp đồng kinh tế hai chiều;

— Các hợp tác xã tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu trên cơ sở hợp đồng kinh tế hai chiều; nếu được giao nguyên liệu, phải bán lại toàn bộ sản phẩm cho tổ chức ngoại thương;

— Các hợp tác xã khác chuyên sản xuất hoặc khai thác hàng xuất khẩu.

Điều 8. — Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Ngoại thương, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính và các Bộ quản lý ngành kinh tế — kỹ thuật có trách nhiệm cân đối các nguyên liệu, vật tư cho kế hoạch sản xuất hàng xuất khẩu (kể cả nguyên liệu, vật tư nhập khẩu) và phải bảo đảm ngoại tệ cần thiết để nhập các nguyên liệu, vật tư đó.

Trong trường hợp các nguyên liệu, vật tư nhập khẩu không bảo đảm được yêu cầu chung của sản xuất, thì các đơn vị sản xuất hàng xuất khẩu (nói trong điều 7) phải được ưu tiên giải quyết thích đáng.

III

CHÍNH SÁCH LƯƠNG THỰC ĐỐI VỚI CÁC HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT VÀ KHAI THÁC HÀNG XUẤT KHẨU

Điều 9. — Các hợp tác xã trồng cây xuất khẩu ở những vùng chuyên canh cây xuất khẩu theo quy hoạch và kế hoạch Nhà nước, nếu không đủ lương thực thì được hưởng chế độ cung ứng lương thực theo các quy định trong chỉ thị số 125-TTg ngày 27-3-1971 của Thủ

trởng Chính phủ (mức cung cấp lương thực theo đầu tấn nông sản bán cho Nhà nước). Các hợp tác xã khác chuyên sản xuất và khai thác hàng xuất khẩu được cung ứng lương thực theo các quy định riêng.

Trong trường hợp địa phương có khó khăn về lương thực, Ủy ban nhân dân huyện hoặc tỉnh không bảo đảm hoặc chỉ bảo đảm được một phần lương thực cho hợp tác xã chuyên canh cây xuất khẩu theo quy hoạch và kế hoạch Nhà nước, thì Nhà nước sẽ bổ sung lương thực, nhưng địa phương phải dùng số lương thực này cung ứng cho những hợp tác xã ở vùng chuyên canh cây xuất khẩu, không được dùng số lương thực bổ sung kể trên vào việc khác.

Điều 10. — Bộ Lương thực và thực phẩm, Bộ Ngoại thương có trách nhiệm bàn với các Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh có liên quan để quy định mức cung ứng lương thực hàng năm cho những hợp tác xã ở những vùng chuyên canh cây xuất khẩu và những vùng khai thác lâm sản chuyên dành cho xuất khẩu cũng như các hợp tác xã khác chuyên sản xuất và khai thác hàng xuất khẩu; khi quy định mức cung ứng lương thực này, phải căn cứ vào tình hình cân đối lương thực của Nhà nước, của từng địa phương và yêu cầu hợp lý của từng vùng. Ủy ban nhân dân các tỉnh phải có biện pháp bảo đảm thực hiện đúng mức đã quy định.

IV

CHO VAY NGOẠI TỆ ĐỂ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT HÀNG XUẤT KHẨU

Điều 11. — Để tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và kinh doanh ngoại thương,

tăng nhanh khối lượng hàng xuất khẩu và tăng thu ngoại tệ cho Nhà nước, các ngành kinh tế, các đơn vị sản xuất và các tổ chức ngoại thương được vay ngoại tệ để đẩy mạnh sản xuất và gia công hàng xuất khẩu.

Để tranh thủ kinh doanh thu lãi về ngoại tệ, một số tổ chức kinh doanh được phép vay vốn ngoại tệ để kinh doanh tái xuất, chuyên khẩu.

Điều 12. — Ngân hàng ngoại thương được phép thành lập quỹ ngoại tệ đặc biệt để cho vay nhằm phát triển sản xuất hàng xuất khẩu gọi tắt là quỹ ngoại tệ xuất khẩu.

Nguồn vốn của quỹ ngoại tệ xuất khẩu gồm:

- Vốn tự có của ngân hàng;
- Vốn ngân hàng vay nước ngoài;
- Ngoại tệ của Nhà nước bổ sung cho quỹ (bằng khoản trích 5% kim ngạch xuất khẩu sang thị trường tư bản chủ nghĩa);
- Lãi ngân hàng thu được từ việc cho vay phục vụ xuất khẩu.

Điều 13. — Các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các tổ chức ngoại thương chỉ được vay của quỹ ngoại tệ xuất khẩu để sử dụng vào các mục đích ghi ở điều 11 với điều kiện trả vốn và lãi cho ngân hàng đúng kỳ hạn, tăng thu ngoại tệ cho Nhà nước.

Điều 14. — Cách thức vay và trả quỹ ngoại tệ xuất khẩu để phát triển sản xuất hàng xuất khẩu được quy định như sau:

1. Đối với hàng xuất khẩu sang thị trường xã hội chủ nghĩa, chưa ghi vào kế hoạch xuất khẩu hoặc sản xuất vượt chỉ tiêu kế hoạch (gọi tắt là hàng xuất khẩu ngoài kế hoạch), các đơn vị sản xuất hoặc tổ chức ngoại thương kinh doanh sản xuất được vay của quỹ ngoại tệ xuất khẩu để nhập các nguyên liệu, vật tư cần thiết cho sản xuất với điều

kiện được Bộ Ngoại thương xác nhận các mặt hàng ấy có thể đòi được nguyên liệu, vật tư có giá trị ngoại tệ mạnh của các nước xã hội chủ nghĩa, trị giá cao hơn so với số ngoại tệ tư bản chủ nghĩa đã vay của quỹ ngoại tệ xuất khẩu.

2. Đối với các mặt hàng được ghi vào kế hoạch xuất khẩu sang thị trường tư bản chủ nghĩa, Nhà nước bảo đảm cung ứng nguyên liệu và vật tư (theo các quy định của chương II); trong trường hợp Nhà nước thiếu ngoại tệ để nhập khẩu, các đơn vị sản xuất hoặc tổ chức ngoại thương kinh doanh sản xuất được vay của quỹ ngoại tệ xuất khẩu để nhập những nguyên liệu, vật tư cần thiết cho sản xuất.

Đối với cả hai trường hợp một và hai kể trên, ngân hàng áp dụng mức lãi thỏa đáng.

3. Đối với hàng xuất khẩu ngoài kế hoạch sang thị trường tư bản chủ nghĩa, các đơn vị sản xuất hoặc tổ chức kinh doanh ngoại thương được vay của quỹ ngoại tệ xuất khẩu với lãi suất thị trường để nhập nguyên liệu, vật tư cần thiết cho sản xuất, với điều kiện được Bộ Ngoại thương xác nhận là có hiệu quả kinh tế.

4. Đối với số ngoại tệ thu được do xuất khẩu ngoài kế hoạch, sau khi đã trả vốn và lãi cho ngân hàng, số còn lại được phân phối, sử dụng như sau:

— 30% bổ sung cho quỹ ngoại tệ xuất khẩu,

— 70% dành cho đơn vị sản xuất, kinh doanh sản xuất sử dụng theo hình thức thưởng quyền sử dụng ngoại tệ.

Điều 15. — Thẻ thức vay và trả quỹ ngoại tệ xuất khẩu để kinh doanh chuyên khẩu hoặc nhập hàng cao cấp bán tại các cửa hàng thu ngoại tệ được quy định như sau:

1. Công ty ngoại thương được vay ngoại tệ để kinh doanh chuyên khẩu

hoặc lợi dụng thời giá của thị trường để mua vào bán ra, nhưng phải được Bộ Ngoại thương xác nhận là có hiệu quả kinh tế.

2. Công ty ngoại thương, Công ty du lịch, Công ty cung ứng tàu biển, Tổng cục Hàng không dân dụng cũng được vay ngoại tệ để nhập những hàng tiêu dùng cao cấp (do Bộ Ngoại thương hướng dẫn) để bán tại các cửa hàng bán lẻ thu ngoại tệ tư bản. Sau khi các công ty kể trên trả vốn và lãi cho ngân hàng, thì được hưởng từ 15% đến 30% (số lãi ngoại tệ còn lại) để sử dụng vào việc mở rộng kinh doanh và nộp cho Nhà nước số còn lại.

Điều 16. — Trong các trường hợp áp dụng điều 15, nếu tổ chức ngoại thương có thể mua chịu hàng của thương nhân ngoài nước, thì Ngân hàng ngoại thương có trách nhiệm bảo lãnh, nếu xét thỏa đáng và cần thiết.

V

KHUYẾN KHÍCH CÁC HỢP TÁC XÃ VÀ CÁC HỘ SẢN XUẤT Ở NHỮNG VÙNG KHÔNG CHUYÊN CANH, NHỮNG VÙNG KHAI THÁC LÂM SẢN PHÂN TÁN, BÁN SẢN PHẨM XUẤT KHẨU CHO NHÀ NƯỚC

Điều 17. — Các hợp tác xã, các tập đoàn sản xuất hoặc hộ nông dân riêng lẻ ở những vùng nông nghiệp không chuyên canh và những vùng khai thác lâm sản phân tán không thuộc diện được hưởng chế độ cung ứng lương thực và vật tư quy định trong các chương II và III, nếu có sản phẩm nông sản, lâm sản xuất khẩu bán cho Nhà nước thì được Nhà nước khuyến khích vật chất bằng cách

bán lại một số lượng thực, tư liệu sản xuất hoặc hàng tiêu dùng trị giá từ 5% đến 20% giá trị tính bằng ngoại tệ của sản phẩm xuất khẩu đã bán cho Nhà nước, tùy theo từng loại sản phẩm.

Về số vật tư, hàng hóa bán khuyến khích đối với từng loại sản phẩm xuất khẩu, Bộ Ngoại thương cùng với các Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh có sản phẩm xuất khẩu nghiên cứu và đề nghị Hội đồng Chính phủ quy định trong từng thời kỳ, căn cứ vào khả năng cung ứng của Nhà nước.

Điều 18. — Các loại nông sản, lâm sản xuất khẩu thuộc diện Nhà nước khuyến khích (điều 17), trước mắt gồm có:

1. Nông sản ngắn ngày: gạo, ngô, lạc nhân, các loại đỗ, vừng, dừa, chuối, thuốc lá, đay, các loại tinh dầu, v.v...;

2. Cây dài ngày: cà-phê, chè, hồ tiêu, cam, bưởi, v.v...;

3. Lâm sản: cánh kiến đỏ, cánh kiến trắng, hoa hồi, quế, v.v...;

4. Cây thuốc (có quy định riêng).

Đối với các mặt hàng khác coi là hàng địa phương xuất khẩu, sẽ căn cứ vào mức khuyến khích của Nhà nước mà xác định cho hợp lý.

Điều 19. — Phương thức bán vật tư khuyến khích đối với các loại hàng ghi trong điều 18 được thực hiện bằng hợp đồng kinh tế hai chiều ký kết với đơn vị sản xuất theo chế độ chung của Nhà nước.

Giá thu mua nông sản xuất khẩu của các hợp tác xã, hộ sản xuất và giá bán vật tư cho các hợp tác xã, hộ sản xuất hàng xuất khẩu, do Nhà nước quy định.

Điều 20. — Nhà nước phân phối cho Bộ Ngoại thương một số vật tư cần thiết để lập một quỹ hàng hóa đặc biệt bán khuyến khích cho các hợp tác xã và hộ sản xuất hàng xuất khẩu. Ngoài số vật tư sản xuất ở trong nước, Bộ Ngoại thương được Nhà nước phân phối ngoại

tệ để nhập các vật tư cần thiết bổ sung cho quỹ hàng hóa đặc biệt kể trên.

Bộ Ngoại thương có trách nhiệm quản lý và sử dụng quỹ hàng hóa này theo đúng chế độ của Nhà nước. Các Tổng công ty ngoại thương căn cứ vào hợp đồng kinh tế hai chiều đã ký kết với cơ sở, sử dụng quỹ này để thực hiện nghĩa vụ của mình. Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện chỉ đạo, kiểm tra các cơ sở sản xuất, thu mua, thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết.

VI

CHÍNH SÁCH VÀ GIÁ THU MUA SẢN PHẨM XUẤT KHẨU

Điều 21. — Nhà nước có chính sách thu mua khuyến khích đúng mức đối với sản phẩm xuất khẩu nhằm động viên các đơn vị sản xuất tích cực tạo ra nhiều nguồn hàng xuất khẩu (nhất là hàng chủ lực) có khối lượng lớn, giá trị cao, làm cho hàng xuất khẩu Việt Nam có sức hấp dẫn trên thị trường thế giới.

Giá thu mua hàng xuất khẩu thuộc hệ thống giá cả chung trong nước, nhưng đối với những mặt hàng xuất khẩu do đòi hỏi tiêu chuẩn và phẩm chất cao hơn, hình dáng đẹp hơn, bao bì và đóng gói kỹ hơn, thì khi định giá, cần có mức chênh lệch thỏa đáng để khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu.

Điều 22. — Đối với sản phẩm công nghiệp xuất khẩu, khi định giá thành sản xuất, phải xét đến mọi yếu tố sản xuất để tạo ra mặt hàng đạt tiêu chuẩn quốc tế: chất lượng của các nguyên liệu và vật tư sử dụng, trình độ kỹ thuật của mặt hàng sản xuất, tay nghề của công

nhân, chi phí về nghiên cứu để làm ra mặt hàng (hoặc chi phí về mua bằng sáng chế phát minh, mua bí quyết kỹ thuật của nước ngoài) và trách nhiệm của người quản lý...

Điều 23. — Đối với nông sản xuất khẩu, khi định giá thu mua, trên cơ sở vận dụng chính sách về giá nông sản của Nhà nước, cần xác định mức chênh lệch thích đáng đối với các sản phẩm phải phân loại, chế biến để đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Đối với các vùng chuyên canh cây xuất khẩu theo quy hoạch và kế hoạch của Nhà nước, khi định giá thu mua sản phẩm xuất khẩu, cần tính toán các khoản mà Nhà nước đã đầu tư, các tư liệu sản xuất, lương thực và hàng tiêu dùng do Nhà nước cung ứng (thông qua hợp đồng kinh tế hai chiều) và các khoản tiền thưởng áp dụng theo các điều của chương I, II, III, V và VIII của bản quy định này, đồng thời phải bảo đảm cho người chuyên trồng cây xuất khẩu có thu nhập cao hơn so với người trồng các cây khác ở địa phương, với mức hợp lý.

Điều 24. — Đối với các sản phẩm xuất khẩu khác (lâm sản, hải sản, hàng tiêu công nghiệp và thủ công nghiệp) phải căn cứ vào tính chất và đặc điểm của từng ngành nghề để xác định giá thu mua, trên nguyên tắc bù đắp giá thành đầy đủ và hợp lý, dành cho hàng xuất khẩu mức lãi cao hơn so với hàng tiêu thụ trong nước và đặc biệt khuyến khích các sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu cao.

Điều 25. — Bộ Ngoại thương, Ủy ban Vật giá Nhà nước, các cơ quan có trách nhiệm quản lý và quyết định giá cần vận dụng các điều 21, 22, 23, 24 kể trên để định giá từng loại hàng xuất khẩu, kiểm tra và xem xét những giá cần điều chỉnh để kịp thời khuyến khích sản xuất phục vụ xuất khẩu.

VII

CHẾ ĐỘ THUẾ VÀ TRỢ CẤP ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM XUẤT KHẨU

Điều 26. — Để đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu và tạo điều kiện cho hàng Việt Nam có sức hấp dẫn trên thị trường thế giới, khi hạch toán giá thành xuất khẩu, cần loại trừ thu quốc doanh hoặc thuế hàng hóa.

Xí nghiệp sản xuất giao hàng cho ngành ngoại thương vẫn được tính theo giá bán buôn công nghiệp như đối với cơ sở tiêu thụ trong nước; các tổ chức ngoại thương tạm thanh toán theo giá này, nhưng khi có chứng từ xác nhận là hàng đã xuất khẩu, thì cơ quan tài chính hoàn lại các khoản thu quốc doanh hoặc thuế hàng hóa mà tổ chức ngoại thương đã nộp.

Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn việc thi hành điều khoản này.

Điều 27. — Đối với những hàng xuất khẩu bị lỗ phải trợ cấp xuất khẩu, Hội đồng Chính phủ cho phép Bộ Ngoại thương bàn với Bộ Tài chính để quyết định việc trợ cấp cho từng mặt hàng và ở từng vùng. Mức trợ cấp nhiều nhất không được quá 50% so với giá thành xuất khẩu, nếu hàng đó bán lấy ngoại tệ chuyển đổi; nếu là hàng xuất khẩu theo phương thức thanh toán ghi sổ với các nước xã hội chủ nghĩa, thì mức trợ cấp không được quá 30%. Trong trường hợp trợ cấp vượt các mức quy định kể trên, phải trình Thủ tướng Chính phủ xét và quyết định.

Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Ngoại thương, Ủy ban Vật giá Nhà nước có trách nhiệm xác định tỷ giá hợp lý giữa các đồng tiền của nước ngoài với đồng Ngân hàng Việt Nam và sớm trình Hội đồng Chính phủ quyết định để

có cơ sở tính doanh lợi, mức trợ cấp đối với hàng xuất khẩu, giá thành của hàng nhập khẩu, giá bán buôn hàng nhập khẩu.

VIII

CHẾ ĐỘ THƯỞNG KHUYẾN KHÍCH SẢN XUẤT VÀ GIAO HÀNG XUẤT KHẨU

Điều 28. — Thưởng khuyến khích sản xuất và giao hàng xuất khẩu gồm hai loại :

— Thưởng bằng tiền Việt Nam nhằm tăng thêm cho 3 quỹ mà xí nghiệp được trích lập theo thông tư số 165-TTg ngày 21-3-1978 của Thủ tướng Chính phủ ;

— Thưởng bằng quyền sử dụng ngoại tệ (theo quyết định số 151-CP ngày 1-7-1974) để nhập những tư liệu sản xuất hoặc hàng tiêu dùng thật cần thiết.

Điều 29. — Điều kiện được thưởng đối với các đơn vị sản xuất là phải hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch của Nhà nước. Đối tượng được thưởng khuyến khích là liên hiệp các xí nghiệp, công ty chuyên ngành, xí nghiệp quốc doanh, xí nghiệp công tư hợp doanh, hợp tác xã sản xuất đã thực hiện đầy đủ hợp đồng giao hàng xuất khẩu ký với các tổ chức ngoại thương. Căn cứ vào các chỉ tiêu kế hoạch xuất khẩu của Nhà nước, Bộ Ngoại thương theo dõi, tính toán mức thưởng và trực tiếp thưởng cho liên hiệp các xí nghiệp, công ty chuyên ngành, xí nghiệp quốc doanh, xí nghiệp công tư hợp doanh và hợp tác xã sản xuất.

Điều 30. — Hàng năm, Bộ Ngoại thương căn cứ vào yêu cầu của thị trường thế giới và điều kiện sản xuất các mặt hàng

xuất khẩu, quyết định tỷ lệ thưởng cụ thể cho từng loại mặt hàng xuất khẩu thực hiện đạt mức hoặc vượt mức kế hoạch.

Mức thưởng bằng tiền Việt Nam được quy định như sau :

a) Đối với sản phẩm chưa qua chế biến hoặc sản phẩm làm bằng nguyên liệu trong nước :

— Trong trường hợp đơn vị sản xuất thực hiện đầy đủ hợp đồng giao hàng theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước, được thưởng từ 2% đến 3% giá trị của hợp đồng.

— Trong trường hợp đơn vị thực hiện vượt mức hợp đồng và chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước, được thưởng từ 3% đến 5% giá trị giá hàng giao vượt mức.

b) Đối với sản phẩm sản xuất bằng nguyên liệu nhập khẩu (kể cả hàng gia công): Các trường hợp đạt kế hoạch, vượt kế hoạch, được thưởng như đối với các trường hợp ghi trong điểm a của điều 30, sau khi đã trừ trị giá của vật tư nhập khẩu.

c) Khi định mức thưởng cho từng mặt hàng, phải xem xét cả về số lượng và chất lượng của hàng đã giao, tỷ lệ trợ cấp mà Nhà nước phải chi ra đối với mặt hàng đó.

Điều 31. — Mức thưởng quyền sử dụng ngoại tệ được quy định như sau :

a) Trong trường hợp đơn vị thực hiện đầy đủ hợp đồng giao hàng theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước, được sử dụng 10% số ngoại tệ thực thu.

b) Trong trường hợp đơn vị thực hiện vượt mức hợp đồng và chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước, ngoài việc được thưởng 10% ngoại tệ thực thu trong kế hoạch như quy định ở điểm a, đơn vị còn được sử dụng 50% số ngoại tệ thực thu do vượt kế hoạch. (Đối với các đơn vị sản xuất

của các địa phương, sẽ áp dụng theo quy định trong điều 45 sau đây).

Điều 32. — Nguồn tiền thưởng:

a) Nguồn thưởng bằng tiền Việt Nam được quy định bằng 2% giá thu mua hàng xuất khẩu. Khi xây dựng kế hoạch xuất khẩu hàng năm, Bộ Ngoại thương có nhiệm vụ dự trù khoản tiền thưởng này và làm việc với Bộ Tài chính để tổng hợp vào ngân sách Nhà nước. Hàng năm, Bộ Ngoại thương phải quyết toán với Bộ Tài chính về khoản tiền thưởng này.

b) Nguồn thưởng bằng quyền sử dụng ngoại tệ hàng năm, khi cân đối kế hoạch xuất nhập khẩu, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước dành ra 10% kế hoạch ngoại tệ thực thu về hàng xuất khẩu để thưởng cho các đơn vị sản xuất. Nếu số ngoại tệ được dành ra chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch, thì được chuyển sang năm sau.

Số ngoại tệ thực thu nêu trong bản quy định này là số ngoại tệ thực tế thu được sau khi tính trừ khoản ngoại tệ đã chi để nhập khẩu vật tư trực tiếp cho đơn vị làm hàng xuất khẩu.

Điều 33. — Nguyên tắc sử dụng tiền thưởng bằng tiền Việt Nam quy định như sau:

a) *Đối với các đơn vị sản xuất quốc doanh và công tư hợp doanh, sử dụng theo chế độ 3 quỹ (quy định trong thông tư số 165-TTg ngày 21-3-1978 của Thủ tướng Chính phủ).*

b) *Đối với các hợp tác xã, sử dụng theo yêu cầu sản xuất của hợp tác xã.*

Điều 34. — Các đơn vị sản xuất được thưởng quyền sử dụng ngoại tệ chỉ được sử dụng số ngoại tệ được thưởng để nhập các tư liệu sản xuất nhằm phát triển và mở rộng sản xuất; trong trường hợp đặc biệt, có thể nhập một số hàng tiêu dùng thiết yếu còn thiếu. Việc nhập

khẩu các mặt hàng kể trên phải theo đúng các nguyên tắc, thủ tục nhập khẩu hiện hành.

Điều 35. — Căn cứ vào các điều 29, 30, Bộ Ngoại thương cùng với Bộ Tài chính xem xét và quyết định mức thưởng cho các đơn vị sản xuất và tỷ lệ thưởng cho các đơn vị cung cấp nguyên liệu, bao bì.

Cách thưởng được quy định như sau:

a) *Thưởng bằng tiền Việt Nam, tổ chức ngoại thương cấp tiền thưởng cho đơn vị sản xuất sau khi hợp đồng giao hàng được hoàn thành.*

b) *Thưởng bằng quyền sử dụng ngoại tệ, sau khi thực hiện xong hợp đồng, căn cứ vào tình hình thực hiện hợp đồng về giao hàng xuất khẩu của các đơn vị sản xuất, Bộ Ngoại thương quyết định số ngoại tệ mà các đơn vị được sử dụng và thưởng cho đơn vị sản xuất.*

Điều 36. — Để tạo điều kiện khai thác các tiềm lực của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương được quyền giữ lại một phần ngoại tệ của những cơ sở được thưởng để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế địa phương, nhưng nhiều nhất không quá 10% số ngoại tệ được thưởng vượt kế hoạch của các cơ sở đó và phải bù lại cho những cơ sở đó một số hàng hóa, vật tư cần thiết.

Điều 37. — Liên hiệp các xí nghiệp, công ty chuyên ngành, xí nghiệp quốc doanh, xí nghiệp công tư hợp doanh và hợp tác xã không hoàn thành hợp đồng về giao hàng, nếu không có lý do chính đáng, vừa bị xử phạt theo hợp đồng kinh tế, vừa phải giao bù số sản phẩm còn thiếu vào năm sau. Riêng đối với các xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh, Bộ Tài chính cùng với Bộ chủ quản phải tính đến yếu tố này, khi xét thưởng hoàn thành kế hoạch.

IX

BIỆN PHÁP QUẢN LÝ HÀNG XUẤT KHẨU

Điều 38. — Đề khuyến khích các ngành, các địa phương tích cực khai thác các tiềm lực kinh tế, tạo ra nhiều nguồn hàng xuất khẩu, tự giải quyết đến mức cao nhất các nhu cầu nhập khẩu của mình, hàng xuất khẩu được phân ra 3 loại sau đây:

- a) Hàng xuất khẩu đặc biệt;
- b) Hàng xuất khẩu do Nhà nước giao chỉ tiêu;
- c) Hàng xuất khẩu của địa phương.

Điều 39. — Hàng xuất khẩu đặc biệt gồm những loại hàng quý, hiếm, những loại hàng không hoặc chưa thương mại hóa, chỉ được phép xuất khẩu trong trường hợp có quyết định của Chính phủ. Khi cần xuất khẩu các mặt hàng thuộc loại này, Chính phủ sẽ chỉ định ngành chuyên trách thực hiện.

Điều 40. — Hàng xuất khẩu do Nhà nước giao chỉ tiêu gồm những hàng do các xí nghiệp quốc doanh trung ương sản xuất và cung cấp cho xuất khẩu, những hàng mà Nhà nước giao chỉ tiêu thu mua và xuất khẩu, những mặt hàng tập trung và những hàng mà Nhà nước ta đã cam kết với nước ngoài, theo các hiệp định về hợp tác sản xuất hoặc hợp tác kinh tế.

Điều 41. — Hàng xuất khẩu của địa phương gồm những loại hàng mà Nhà nước không giao chỉ tiêu, do địa phương tận dụng các tiềm lực kinh tế của mình để phát triển sản xuất nhằm tăng nguồn hàng xuất khẩu và những mặt hàng vượt mức chỉ tiêu giao nộp sản phẩm cho Nhà nước.

Điều 42. — Đối với hàng xuất khẩu do Nhà nước giao chỉ tiêu, thì các công ty chuyên doanh xuất nhập khẩu, các liên đoàn xuất nhập khẩu trực thuộc Bộ Ngoại thương đảm nhiệm, có sự tham gia của các ngành có liên quan khi giao

dịch, ký kết với bên ngoài. Đối với những hàng sản xuất chỉ để xuất khẩu do các ngành khác quản lý, thì Bộ Ngoại thương hướng dẫn và giúp các xí nghiệp trực tiếp giao dịch, ký hợp đồng xuất khẩu với nước ngoài, với điều kiện có cán bộ biết kinh doanh xuất khẩu và phải chịu sự quản lý, chỉ đạo về chính sách, nghiệp vụ của Bộ Ngoại thương.

Điều 43. — Đối với những địa phương có điều kiện địa lý thuận lợi để kinh doanh xuất khẩu (các thành phố, cảng quốc tế) và có cán bộ biết kinh doanh xuất khẩu, thì Bộ Ngoại thương thừa nhận cho trực tiếp giao dịch và ký hợp đồng với các công ty nước ngoài trên những thị trường được Bộ Ngoại thương cho phép, và phải chịu sự quản lý, chỉ đạo về chính sách, nghiệp vụ của Bộ Ngoại thương.

Điều 44. — Đối với những địa phương không có điều kiện trực tiếp giao dịch và ký hợp đồng với nước ngoài thì có thể áp dụng phương thức gửi công ty chuyên doanh thuộc Bộ Ngoại thương xuất khẩu giúp (ủy thác xuất khẩu) hoặc phương thức bán cho các công ty chuyên doanh để xuất khẩu.

Điều 45. — Trong trường hợp trực tiếp giao dịch và ký hợp đồng xuất khẩu, trường hợp gửi các công ty chuyên doanh xuất khẩu bán giúp (ủy thác xuất khẩu) và trong trường hợp giao nộp vượt kế hoạch các mặt hàng Nhà nước thống nhất quản lý và tập trung xuất khẩu, các địa phương được sử dụng 70% ngoại tệ thực thu để nhập khẩu các vật tư phục vụ cho việc phát triển kinh tế địa phương, đồng thời có trách nhiệm giải quyết nguyên liệu, vật liệu, vật tư cần thiết để sản xuất hàng xuất khẩu và trợ cấp cho những hàng xuất khẩu của mình bằng số ngoại tệ được hưởng và bằng nguồn thu tài chính của địa phương. Trong trường hợp bán cho công ty chuyên doanh của trung ương để xuất khẩu, thì về các vật tư nhập khẩu cần thiết cho

sản xuất, các công ty chuyên doanh của trung ương có trách nhiệm lo liệu, địa phương được quyền sử dụng 10% ngoại tệ thực thu và không phải trợ cấp xuất khẩu.

X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. — Bản quy định này thay thế cho bản quy định đã được ban hành theo nghị định số 227-CP ngày 21-6-1979 của Hội đồng Chính phủ. Căn cứ vào bản quy định này, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Ngoại thương, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và các ngành ở trung ương, trong phạm vi chức năng của mình, có trách nhiệm ban hành các văn bản cụ thể hướng dẫn việc thực hiện. Các đồng chí thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ và chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm thi hành bản quy định này.

T.M. Hội đồng Chính phủ

K.T. Thủ tướng Chính phủ

Phó thủ tướng

LÊ THANH NGHỊ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH số 47-TTg ngày 9-2-1980 về chế độ công tác của giáo viên miền xuôi được điều động đến công tác ở vùng núi, hải đảo và vùng xa xôi hẻo lánh khác.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ vào Luật tổ chức Hội đồng Chính phủ ngày 14-7-1960:

Nhằm đẩy mạnh hơn nữa sự nghiệp giáo dục ở các tỉnh có vùng núi, hải đảo và vùng xa xôi hẻo lánh khác;

Theo đề nghị của đồng chí Bộ trưởng Bộ Giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Để phát triển mạnh mẽ và vững chắc sự nghiệp giáo dục ở vùng núi, hải đảo và vùng xa xôi hẻo lánh khác, Bộ Giáo dục và Ủy ban nhân dân các tỉnh có những vùng đó cần có kế hoạch và biện pháp tích cực để đào tạo và bồi dưỡng giáo viên là người địa phương, người dân tộc thiểu số, nhằm sớm thỏa mãn nhu cầu giáo viên của địa phương, giảm dần việc điều động giáo viên của các tỉnh khác đến.

Điều 2. — Trước mắt, trong khi các tỉnh nói trên chưa tự giải quyết đủ giáo viên, Bộ Giáo dục có trách nhiệm cải tiến công tác điều động giáo viên và phối hợp sinh tốt nghiệp các trường sư phạm ở miền xuôi, hàng năm cung cấp một tỷ lệ thỏa đáng giáo viên mới ra trường và giáo viên có kinh nghiệm đến phục vụ sự nghiệp giáo dục ở vùng núi, hải đảo và vùng xa xôi hẻo lánh khác.

Điều 3. — Thời hạn phục vụ của những giáo viên được điều động đi công tác ở vùng núi, hải đảo và vùng xa xôi hẻo lánh khác là 5 năm (đối với nam) hoặc 4 năm (đối với nữ). Hết thời hạn này, nếu tình nguyện ở lại tiếp tục phục vụ, giáo viên sẽ được hưởng chế độ đãi ngộ khuyến khích. Bộ Giáo dục và Bộ Lao động cần phối hợp nghiên cứu đề án về chế độ đó để trình Hội đồng Chính phủ quyết định.

Điều 4. — Bộ Giáo dục có trách nhiệm sắp xếp về các tỉnh miền xuôi những giáo viên đã hoàn thành tốt thời hạn phục vụ.

Các tỉnh miền xuôi nhất thiết phải thu nhận số giáo viên này và có